

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ

Số: 1622/UBND-KL
V/v rà soát, cập nhật kết quả đối khớp
ba loại rừng và ba loại đất lâm nghiệp
trên địa bàn thị xã

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hương Trà, ngày 13 tháng 5 năm 2024

Kính gửi:

- Hạt Kiểm lâm thị xã Hương Trà;
- Phòng Tài nguyên & Môi trường thị xã Hương Trà;
- Ban Quản lý rừng phòng hộ Hương Thủy, Sông Hương, Sông Bồ;
- Công ty TNHH NN MTV Lâm nghiệp Tiên Phong, Nam Hoà;
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Điền;
- Trại giam Bình Điền;
- UBND các xã, phường: Bình Tiến, Bình Thành, Hương Bình, Hương Vân, Hương Xuân, Hương Văn, Hương Chữ, Tứ Hạ.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tại Công văn số 2010/UBND-NN ngày 04/3/2024 về việc cập nhật kết quả rà soát, đối khớp ba loại rừng và ba loại đất lâm nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030 và Công văn số 611/SNNPTNT-CCKL ngày 18/3/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cập nhật kết quả rà soát, đối khớp ba loại rừng và ba loại đất lâm nghiệp vào cơ sở dữ liệu, kết quả theo dõi diễn biến rừng hàng năm của tỉnh.

Căn cứ kết quả đơn vị tư vấn đã bàn giao, nhằm đảm bảo triển khai kịp thời các nội dung liên quan đến rà soát, cập nhật kết quả đối khớp ba loại rừng và ba loại đất lâm nghiệp, Ủy ban nhân dân thị xã Hương Trà đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện các nội dung sau:

1. Đối với diện tích ngoài ba loại rừng, nhưng thuộc ba loại đất lâm nghiệp là 376,49 ha (chi tiết phân theo cấp xã thể hiện ở Biểu 1):

Biểu 1. Rừng ngoài ba loại rừng, thuộc ba loại đất rừng sau rà soát phân theo địa giới hành chính:

DVT: ha

STT	Xã/ phường	Ba loại đất lâm nghiệp			
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Tổng
1	Xã Bình Tiến	-	2.42	72.83	75.25
2	Phường Hương Vân	-	0.62	68.11	68.73
3	Xã Bình Thành	-	0.11	118.16	118.27
4	Xã Hương Bình	-	0.13	44.69	44.82
5	Phường Hương Văn	-	-	16.79	16.79

6	Phường Tứ Hạ	-	-	22.29	22.29
7	Phường Hương Xuân	-	3.79	22.93	26.72
8	Phường Hương Chũ	-	-	3.62	3.62
Tổng		-	7,07	369,42	376.49

- Dựa trên số liệu bàn giao của đơn vị tư vấn tại Biểu 1a (kèm theo), Ủy ban nhân dân các xã, phường phối hợp với Hạt Kiểm lâm thị xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã rà soát đối với chủ rừng nhóm I và các đối tượng khác, báo cáo kết quả rà soát về Ủy ban nhân dân thị xã (qua Hạt Kiểm lâm thị xã) **trước ngày 01/6/2024**; Hạt Kiểm lâm thị xã tiến hành cập nhật chức năng ba loại rừng theo chức năng của ba loại đất lâm nghiệp, hoàn thành **trước ngày 25/6/2024**.

- Dựa trên số liệu bàn giao của đơn vị tư vấn tại Biểu 1b (kèm theo), Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Hương, Sông Bồ và Công ty TNHH NN MTV Lâm nghiệp Tiên Phong rà soát, báo cáo kết quả để Hạt Kiểm lâm thị xã cập nhật diễn biến rừng, hoàn thành **trước ngày 01/6/2024**.

2. Đối với diện tích ngoài ba loại rừng, ngoài ba loại đất lâm nghiệp là 18,23 ha rừng tự nhiên (chi tiết thể hiện ở Biểu 2):

Biểu 2. Rừng tự nhiên ngoài ba loại rừng, ngoài ba loại đất phân theo địa giới hành chính

Dvt: ha

STT	Xã/ phường	Tổng
1	Xã Bình Thành	0.04
2	Xã Bình Tiến	17.06
3	Xã Hương Bình	0.73
4	Phường Hương Vân	0.4
Tổng		18.23

- Dựa trên số liệu bàn giao của đơn vị tư vấn tại Biểu 2a (kèm theo), UBND các phường, xã Bình Thành, Bình Tiến, Hương Bình, Hương Vân và Công ty Thủy điện Hương Điền phối hợp với Hạt Kiểm lâm thị xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã rà soát cụ thể hiện trạng trên thực tế của 18,23 ha rừng tự nhiên tại xã Bình Thành, Bình Tiến, Hương Bình, Hương Vân; báo cáo kết quả rà soát về Ủy ban nhân dân thị xã (qua Hạt Kiểm lâm thị xã) **trước ngày 01/6/2024**; Hạt Kiểm lâm thị xã tiến hành cập nhật vào phần mềm FRMS desktop 4.0; hoàn thành cập nhật **trước ngày 25/6/2024**.

3. Đối với diện tích thuộc ba loại đất lâm nghiệp là 188,10 ha nhưng chưa có ranh giới lô trong cơ sở theo dõi diễn biến rừng (chi tiết phân theo cấp xã thể hiện ở Biểu 3):

Biểu 3. Diện tích thuộc ba loại đất lâm nghiệp nhưng chưa có ranh giới lô trong cơ sở theo dõi diễn biến rừng phân theo đơn vị hành chính

Đvt: ha

STT	Xã, phường	Ba loại đất lâm nghiệp			
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Tổng
1	Bình Thành	-	-	14.53	14.53
2	Bình Tiến	-	0.54	26.67	27.21
3	Hương Bình	-	-	26.35	26.35
4	Phường Hương Chũ	-	-	8.55	8.55
5	Phường Hương Vân	-	0.10	23.38	23.48
6	Phường Hương Văn	-	-	14.63	14.63
7	Phường Hương Xuân	-	24.27	19.96	44.23
8	Phường Tứ Hạ	-	-	29.12	29.12
Tổng		-	24.91	163.19	188.1

- Dựa trên số liệu bàn giao của đơn vị tư vấn tại Biểu 3a (kèm theo), Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Bồ, Sông Hương và Công ty TNHH NN MTV Lâm nghiệp Tiên Phong rà soát, báo cáo diện tích và hiện trạng rừng (loài cây, năm trồng, trữ lượng...) về Hạt Kiểm lâm thị xã để cập nhật diễn biến rừng; hoàn thành **trước ngày 01/9/2024**.

- Dựa trên số liệu bàn giao của đơn vị tư vấn tại Biểu 3b (kèm theo), Ủy ban nhân dân các xã, phường phối hợp với Hạt Kiểm lâm thị xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã, đơn vị tư vấn và các đơn vị liên quan nhằm xác định chính xác các thông tin về chủ quản lý rừng và hiện trạng rừng (loài cây, năm trồng, trữ lượng...) đối với chủ rừng nhóm I và các đối tượng khác, báo cáo kết quả rà soát về Ủy ban nhân dân thị xã (qua Hạt Kiểm lâm thị xã) **trước ngày 01/9/2024**; Hạt Kiểm lâm thị xã tiến hành cập nhật vào phần mềm diễn biến rừng đối với diện tích của chủ rừng nhóm I và nhóm II; hoàn thành cập nhật **trước ngày 25/9/2024**.

4. Đối với diện tích 850,14 ha chưa đối khớp hoàn toàn giữa rừng và đất lâm nghiệp (chi tiết phân theo cấp xã thể hiện ở Biểu 4):

Biểu 4. Thống kê diện tích chưa đối khớp phân theo đơn vị hành chính

ĐVT: ha

TT	Xã, phường	Ba loại rừng	Ba loại đất rừng			Tổng cộng
			Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1	Bình Thành	Tổng	-	12.80	4.44	17.24
		RDD	-	-	-	-
		RPH	-	-	4.44	4.44
		RSX	-	12.80	-	12.80

2	Bình Tiến	Tổng	-	316.63	0.81	317.44
		RDD	-	-	-	-
		RPH	-	-	0.81	0.81
		RSX	-	316.63	-	316.63
3	Hương Bình	Tổng	-	118.23	0.10	118.33
		RDD	-	-	-	-
		RPH	-	-	0.10	0.10
		RSX	-	118.23	-	118.23
4	Hương Chũ	Tổng	-	0.13	0.58	0.71
		RDD	-	-	-	-
		RPH	-	-	0.58	0.58
		RSX	-	0.13	-	0.13
5	Hương Vân	Tổng	-	340.72	50.18	390.90
		RDD	-	-	-	-
		RPH	-	-	50.18	50.18
		RSX	-	340.72	-	340.72
6	Hương Xuân	Tổng	-	5.03	0.49	5.52
		RDD	-	-	-	-
		RPH	-	-	0.49	0.49
		RSX	-	5.03	-	5.03
TỔNG			-	793.54	56.60	850.14

- Hạt Kiểm lâm thị xã tiến hành cập nhật 0,03 ha theo đúng chức năng 3 loại rừng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại các Quyết định số 944/QĐ-UBND ngày 19/5/2016; hoàn thành **trước ngày 25/9/2024**.

- Đối với diện tích 850,11 ha còn lại phân theo chủ rừng nhóm I, II và chủ rừng khác như sau:

+ Dựa trên số liệu bàn giao của đơn vị tư vấn tại Biểu 4a (*kèm theo*), Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Bô, Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Hương, Công ty TNHH NN MTV Lâm nghiệp Tiên Phong, Công ty TNHH NN MTV Lâm nghiệp Nam Hoà rà soát, báo cáo diện tích và hiện trạng rừng (loài cây, năm trồng, trữ lượng...) về Hạt Kiểm lâm để cập nhật diễn biến rừng; hoàn thành báo cáo **trước ngày 01/9/2024**.

+ Dựa trên số liệu bàn giao của đơn vị tư vấn tại Biểu 4b (*kèm theo*), Ủy ban nhân dân các xã, phường phối hợp với Hạt Kiểm lâm thị xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã, đơn vị tư vấn và các đơn vị liên quan tiến hành rà soát từng trường hợp cụ thể để đề xuất theo đúng quy định của pháp luật; báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân thị xã (*qua Hạt Kiểm lâm thị xã*) **trước ngày 15/9/2024**.

5. Định kỳ ngày 25 hàng tháng, Hạt Kiểm lâm thị xã báo cáo (bằng văn bản) kết quả rà soát, cập nhật về UBND thị xã Hương Trà.

6. Trong quá trình thực hiện, nếu gặp khó khăn, vướng mắc, các đơn vị báo cáo về Ủy ban nhân dân thị xã (*qua Hạt Kiểm lâm thị xã*) để được giải quyết kịp thời.

Ủy ban nhân dân thị xã Hương Trà yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương nghiêm túc triển khai thực hiện, đảm bảo hoàn thành công tác rà soát, cập nhật kết quả đối khớp ba loại rừng và ba loại đất lâm nghiệp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND thị xã;
- CVP, các PCVP;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Việt Hà

Biểu 1a. Rừng ngoài ba loại rừng, thuộc ba loại đất rừng của chủ rừng nhóm I và các đối tượng khác phân theo địa giới hành chính

ĐVT: ha

STT	Xã/Phường	Ba loại đất lâm nghiệp			
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Tổng
1	Bình Tiến	-	-	69.39	69.39
2	Hương Vân	-	0.62	68.11	68.73
3	Bình Thành	-	-	83.57	83.57
4	Hương Bình	-	0.13	43.43	43.56
5	Hương Văn	-	-	16.79	16.79
6	Tứ Hạ	-	-	22.29	22.29
7	Hương Xuân	-	2.20	22.29	24.49
8	Hương Chũ	-	-	3.62	3.62
TỔNG CỘNG		-	2.95	329.49	332.44

Biểu 1b. Rừng ngoài ba loại rừng, thuộc ba loại đất rừng tại các đơn vị chủ rừng Nhà nước

Đvt: ha

STT	Đơn vị	Ba loại đất lâm nghiệp			
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Tổng
1	Ban QLRPH Sông Hương	-	3.01	0.64	3.65
2	Ban QLRPH Sông Bồ	-	0.52	3.43	3.95
3	Công ty TNHH NN MTV Lâm nghiệp Tiên Phong	-	0.59	35.86	36.45
TỔNG CỘNG		-	4.12	39.93	44.05

Biểu 2a. Rừng tự nhiên ngoài ba loại rừng, ngoài ba loại đất tại các đơn vị chủ rừng

Đvt: ha

STT	Đơn vị	Tổng
1	Công ty Thủy điện Hương Điền	16.89
2	UBND xã Bình Tiến	1.3
3	UBND Bình Thành	0.04
Tổng		18.23

Biểu 3a. Diện tích thuộc ba loại đất lâm nghiệp nhưng chưa có ranh giới lô trong cơ sở theo dõi diễn biến rừng tại các đơn vị chủ rừng Nhà nước

Đvt: ha

STT	Đơn vị	Ba loại đất lâm nghiệp			
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Tổng
1	Ban QLRPH Sông Bồ	-	0.49	-	0.49
2	Ban QLRPH Sông Hương	-	-	0.16	0.16
3	Công ty TNHH NN MTV Lâm nghiệp Tiên Phong	-	-	6.96	6.96
Tổng		-	0.49	7.12	7.61

Biểu 3b. Diện tích thuộc ba loại đất lâm nghiệp nhưng chưa có ranh giới lô trong cơ sở theo dõi diễn biến rừng của chủ rừng nhóm I và các đối tượng khác phân theo địa giới hành chính

ĐVT: ha

STT	Xã/Phường	Ba loại đất lâm nghiệp			
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Tổng
1	Bình Thành	-	-	7.68	7.68
2	Bình Tiến	-	0.15	26.4	26.55
3	Hương Bình	-	-	26.35	26.35
4	Hương Chũ	-	-	8.55	8.55
5	Hương Vân	-	-	23.38	23.38
6	Hương Văn	-	-	14.63	14.63
7	Hương Xuân	-	24.27	19.96	44.23
8	Tứ Hạ	-	-	29.12	29.12
TỔNG CỘNG		-	24.42	156.07	180.49

Biểu 4a. Diện tích sai khác chưa có quyết định chuyển loại rừng tại các đơn vị chủ rừng Nhà nước:

Đvt: ha

TT	ĐƠN VỊ	Ba loại rừng	Ba loại đất rừng			Tổng cộng
			RDD	RPH	RSX	
1	Ban QLRPB Hương Thủy	Tổng	-	0.11	-	0.11
		PH	-		-	-
		SX	-	0.11	-	0.11
2	Ban QLRPB Sông Bồ	Tổng	-	205.20	51.46	256.66
		PH	-	-	51.46	51.46
		SX	-	205.20	-	205.20
3	Ban QLRPB Sông Hương	Tổng	-	57.76	4.50	62.26
		PH	-	-	4.50	4.50
		SX	-	57.76	-	57.76
4	Công ty TNHH NN MTV Lâm nghiệp Nam Hoà	Tổng	-	222.98	-	222.98
		PH	-	-	-	-
		SX	-	222.98	-	222.98
5	Công ty TNHH NN MTV Lâm nghiệp Tiên Phong	Tổng	-	1.16	0.55	1.71
		PH	-	-	0.55	0.55
		SX	-	1.16	-	1.16
6	Trại giam Bình Điền	Tổng	-	87.72	0.05	87.77
		PH	-	-	0.05	0.05
		SX	-	87.72	-	87.72
Tổng cộng			-	574.93	56.56	631.49

Biểu 4b. Thống kê diện tích sai khác chưa có quyết định chuyển loại rừng phân theo đơn vị hành chính

Đvt: ha

TT	Xã, phường	Ba loại rừng	Ba loại đất rừng			Tổng cộng
			Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1	Bình Thành	Tổng	-	0.04	-	0.04
		RDD	-	-	-	-
		RPH	-	-	-	-
		RSX	-	0.04	-	0.04
2	Bình Tiến	Tổng	-	47.24	0.02	47.26
		RDD	-	-	-	-
		RPH	-	-	0.02	0.02
		RSX	-	47.24	-	47.24
3	Hương Bình	Tổng	-	30.52	-	30.52
		RDD	-	-	-	-
		RPH	-	-	-	-
		RSX	-	30.52	-	30.52
4	Hương Chũ	Tổng	-	0.10	-	0.10
		RDD	-	-	-	-
		RPH	-	-	-	-
		RSX	-	0.10	-	0.10
5	Hương Vân	Tổng	-	140.18	0.04	140.22
		RDD	-	-	-	-
		RPH	-	-	0.04	0.04
		RSX	-	140.18	-	140.18
6	Hương Xuân	Tổng	-	0.47	0.01	0.48
		RDD	-	-	-	-
		RPH	-	-	0.01	0.01
		RSX	-	0.47	-	0.47
TỔNG			-	218.55	0.07	218.62